



11 项链

kàn pīn yīn , xiě zì cí

1、看拼音，写字词。

dà hǎi

bèi ké

kuài huó

jīn sè

gěi xià liè shēng zì zhù yīn

2、给下列生字注音。

蓝 () 向 () 挂 ()

笑 () 娃 () 白 ()

zhào yàng zǐ , xiě cí yǔ

3、照样子，写词语。

又长又软 () () ()

雪白雪白 () () ()

蓝蓝的 () () ()





参考答案

1、

大海 贝壳 快活 金色

2、

lán xiàng guà

xiào wá bái

3、

又宽又远 又大又圆 又惊又喜

金黄金黄 火红火红 黑亮黑亮

黄黄的 红红的 粉粉的

